CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP

Ngày 30/09/2024	14,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	**15.9%**	**23.6%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,040 - 17,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,854
Số lượng CPLH (CP)	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,745
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.02)
EPS	452
P/E	32.3

DT thuần
Q3/24
315
tỷ VNĐ
QoQ: ▼68.0| -17.7%
YoY: ▲ 12.0| 4.0%

LN thuần
Q3/24
33.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.2| -36.9%
YoY: ▲ 9.50| 40.2%

LN sau thuế
Q3/24
24.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.6| -48.2%
YoY: ▲ 4.50| 23.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
11.4%
YoY: +/-▼ 4.1%

ROE (TTM)
Q3/24
3.6%
YoY: +/-▲ 0.2%

DT thuần
9T 2024
988
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0| -1.8%

LN thuần
9T 2024
97.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.10| 7.8%

LN sau thuế
9T 2024
79.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90| 3.8%

Cơ cấu sở hữu

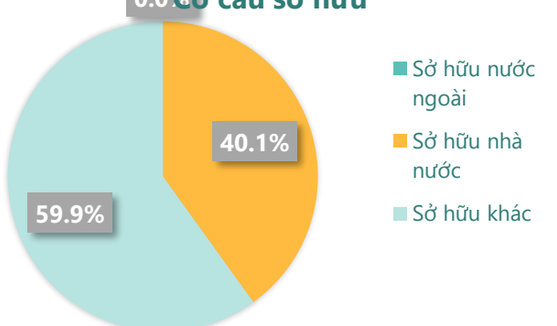

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

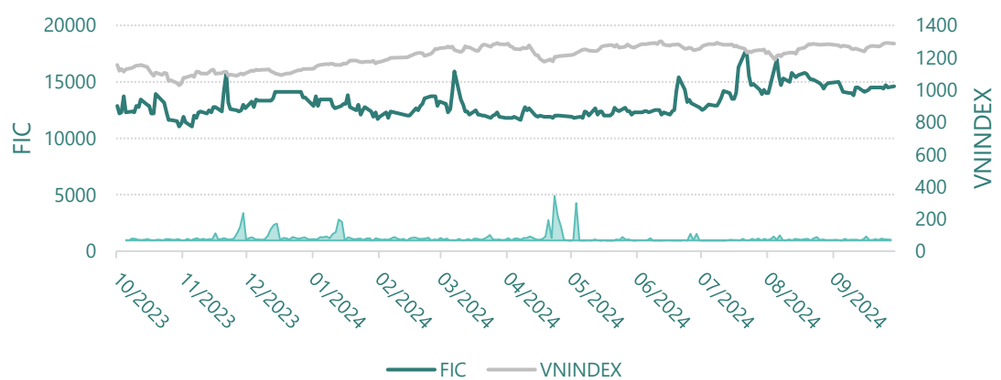

Cơ cấu cổ đông

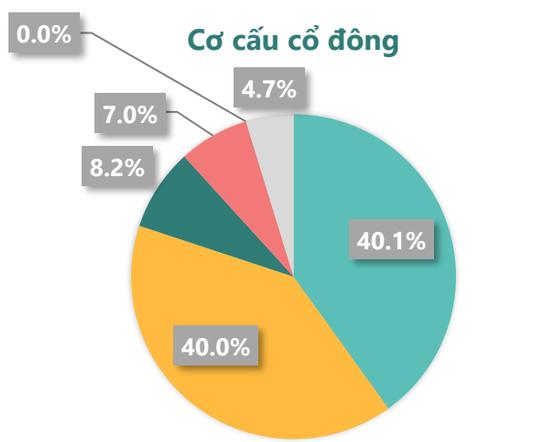

- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- CTCP Đầu tư Xuân Cầu
- Đỗ Thị Hiếu (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Bích Ngọc
- Hồ Đình Thuần
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

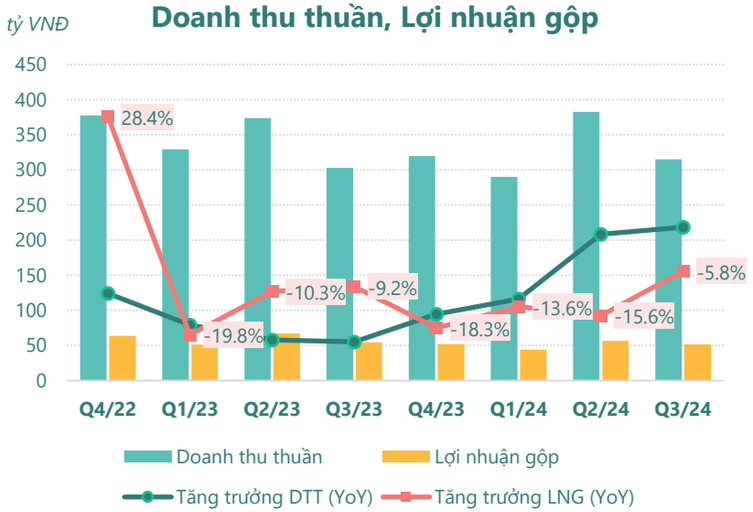

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

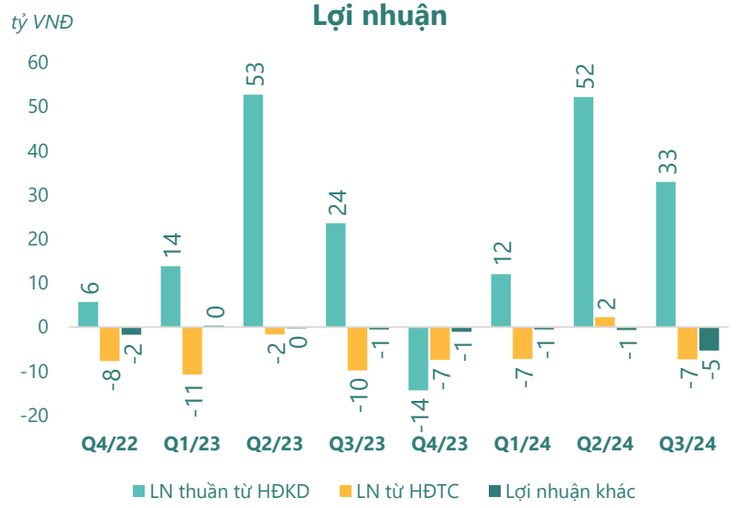

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

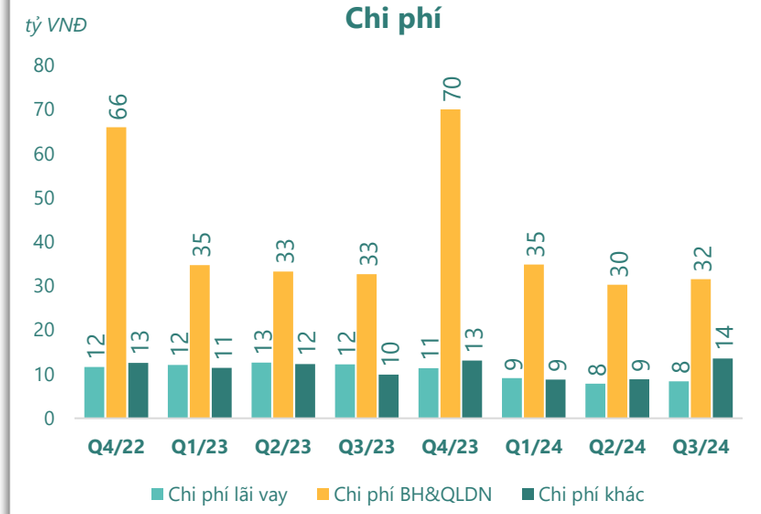

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

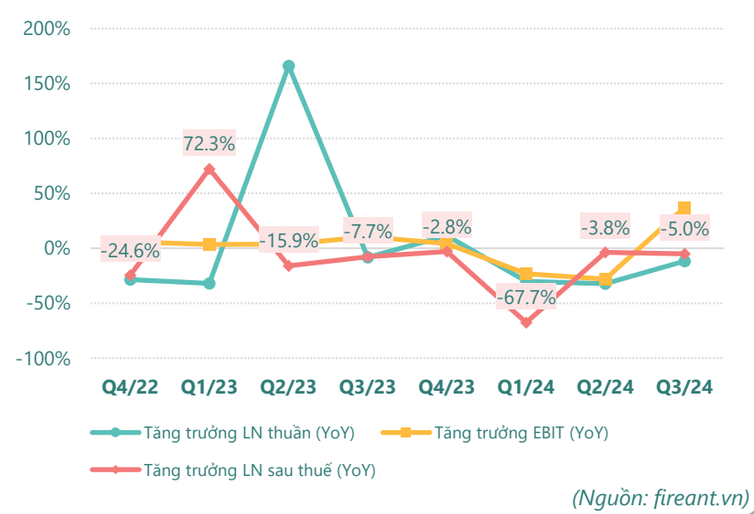

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

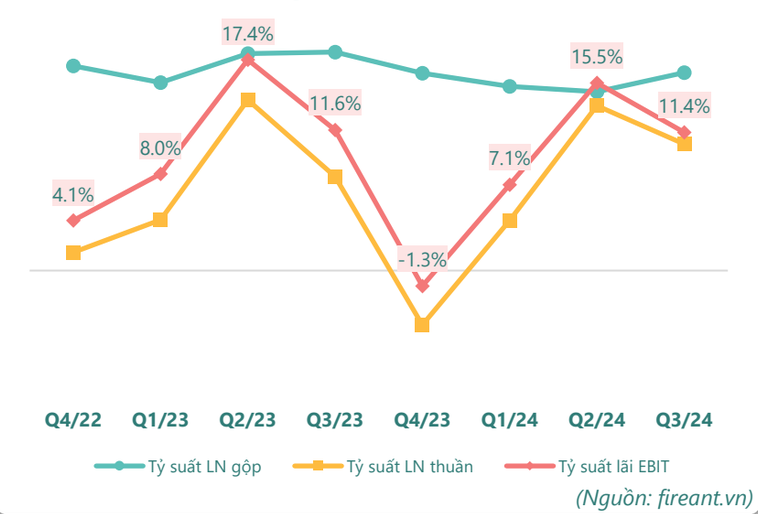

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

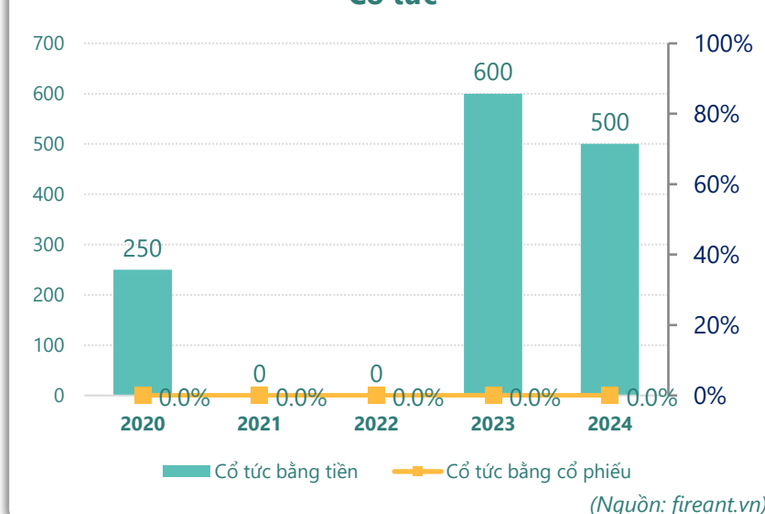

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

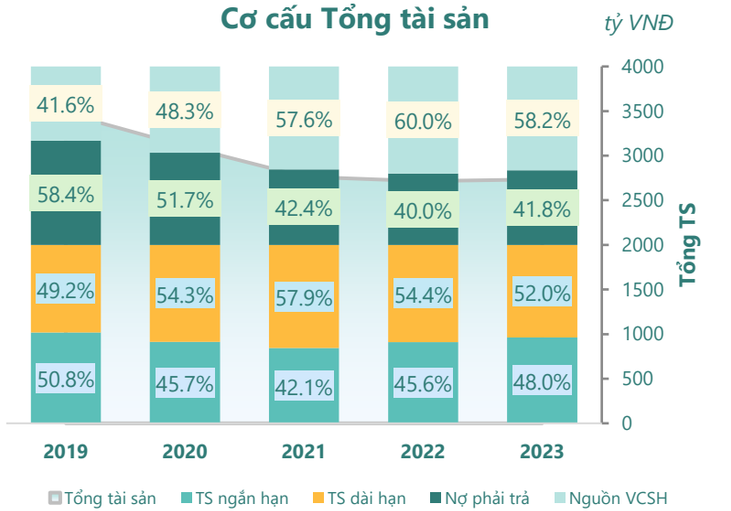

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

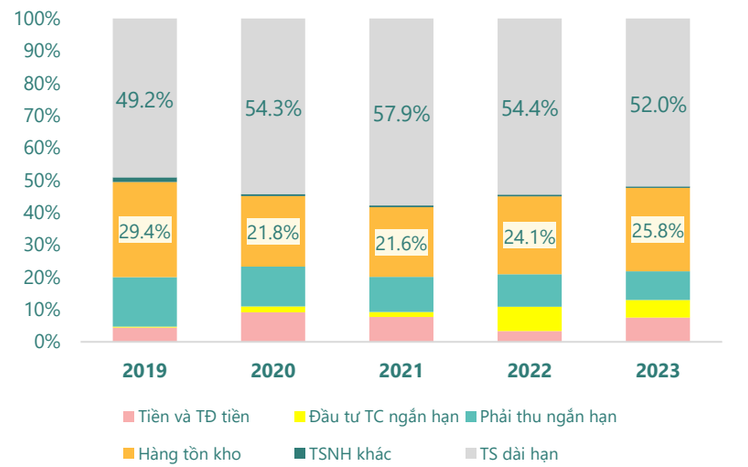

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

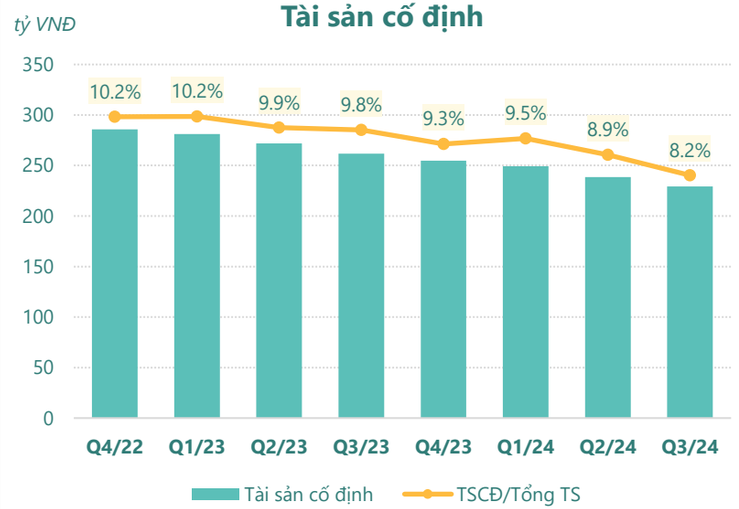

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

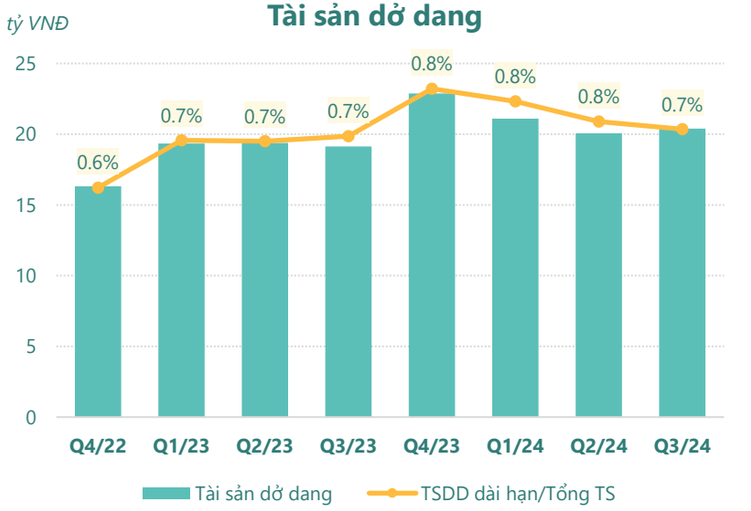

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

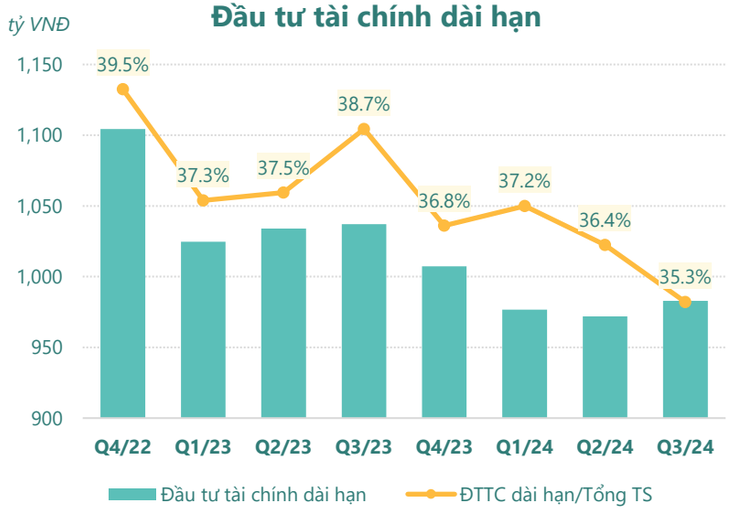

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

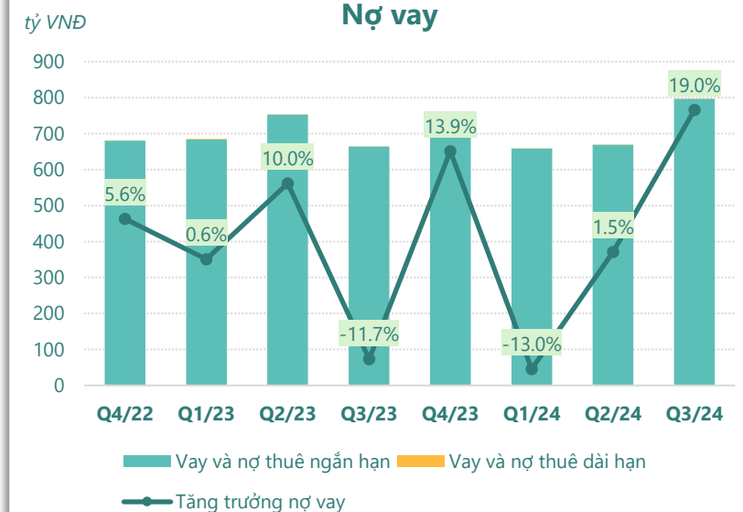

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

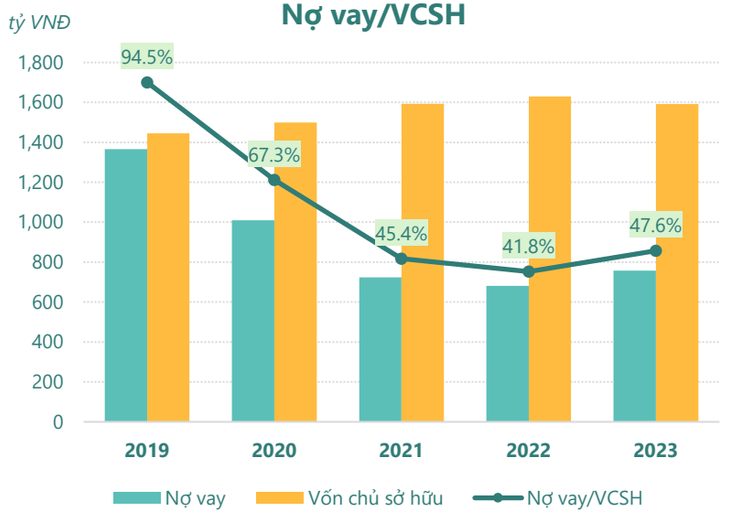

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

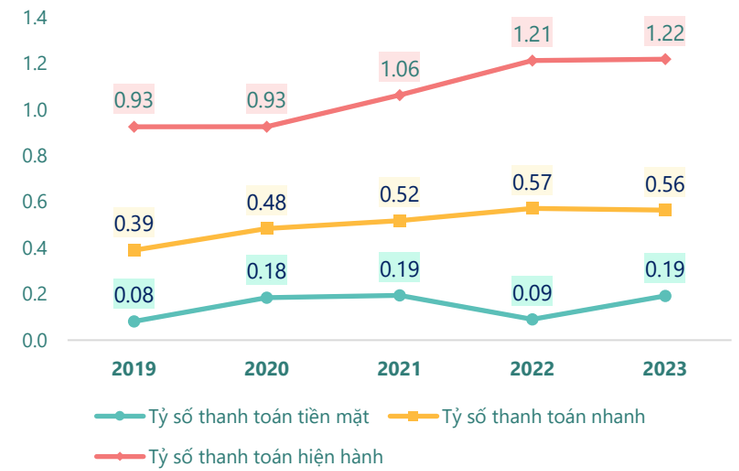

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

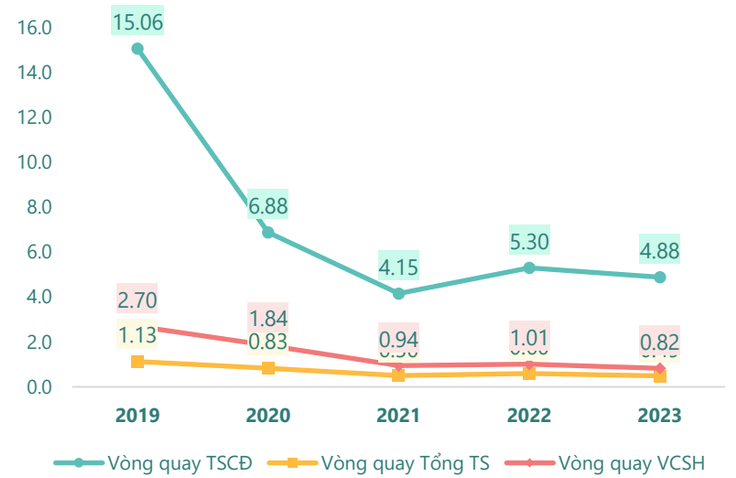

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

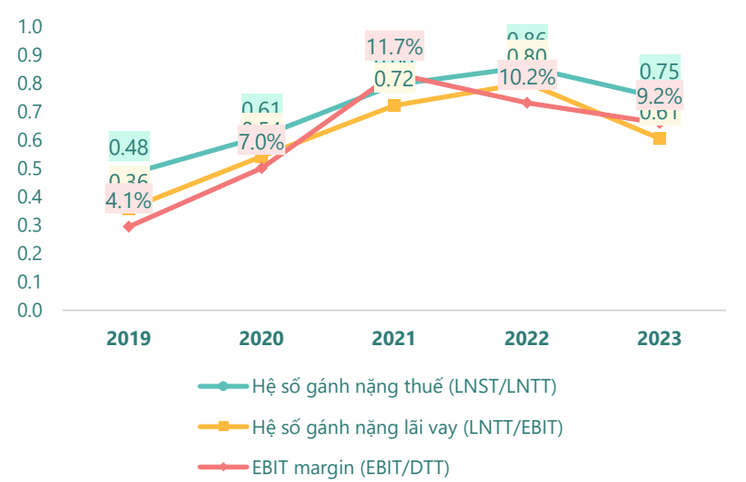

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

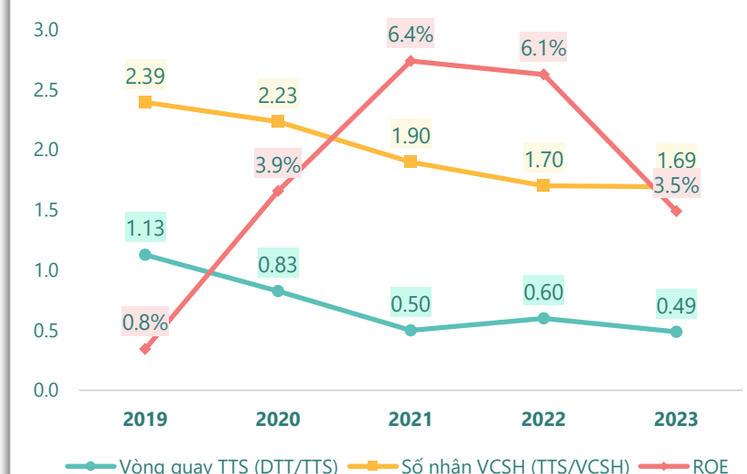

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

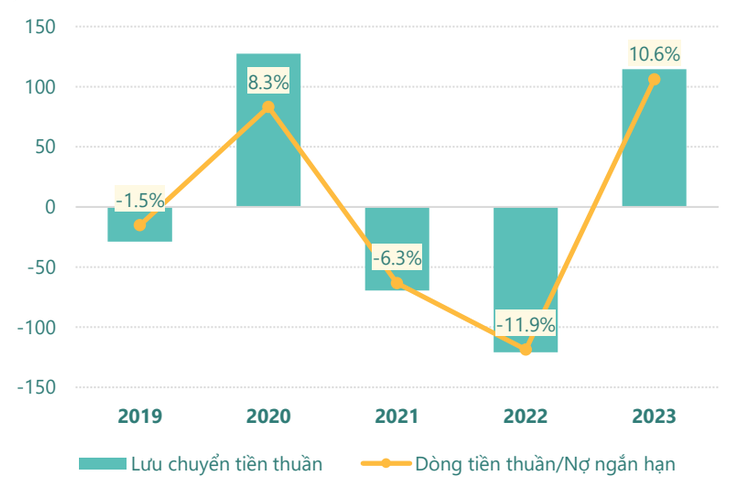

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**315**	**303**	**4.0%**	**988**	**1,006**	**-1.8%**
Giá vốn hàng bán	264	248	6.3%	835	833	0.3%
Lợi nhuận gộp	51.6	54.7	-5.7%	152	173	-11.9%
Doanh thu HĐTC	1.14	2.50	-54.3%	13.5	14.1	-4.2%
Chi phí TC	8.46	12.3	-31.2%	25.8	36.3	-28.9%
Chi phí lãi vay	8.40	12.2	-31.1%	25.4	37.0	-31.5%
LN trong công ty LKLD	**20.2**	**11.2**	**80.8%**	**53.8**	**40.1**	**34.3%**
Chi phí bán hàng	5.90	6.88	-14.3%	17.0	21.7	-21.5%
Chi phí QLDN	**25.7**	**25.8**	**-0.5%**	**79.7**	**79.0**	**0.9%**
LN thuần từ HĐKD	33.0	23.5	40.2%	97.2	90.1	7.8%
Lợi nhuận khác	**-5.32**	**-0.55**	**-867%**	**-6.55**	**-0.43**	**-1419%**
LN trước thuế	27.6	23.0	20.1%	90.6	89.7	1.0%
Lợi nhuận sau thuế	**24.2**	**19.7**	**23.1%**	**79.6**	**76.7**	**3.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.1**	**17.6**	**20.1%**	**72.8**	**71.6**	**1.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.00	2.93	39.1	23.4	14.4	-20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	81.0	4.14	-8.25	7.31	29.2	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	-88.4	92.7	-98.3	-55.8	123
Tiền đầu kỳ	93.7	164	83.0	207	139	127
Lưu chuyển tiền thuần	**70.6**	**-81.3**	**124**	**-67.6**	**-12.2**	**-11.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	-0.03	0.01	0.00	-0.05
Tiền cuối kỳ	164	83.0	207	139	127	116

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,784**	**2,736**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,422	1,314	8.2%
Tiền và tương đương tiền	116	207	-44.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	273	148	84.6%
Phải thu ngắn hạn	304	242	25.6%
Hàng tồn kho	712	706	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	10.7	60.5%
Tài sản dài hạn	**1,362**	**1,421**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	33.8	33.0	2.3%
Tài sản cố định	229	255	-9.9%
Bất động sản đầu tư	11.0	12.1	-9.3%
Tài sản dở dang	20.4	22.9	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	983	1,006	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	**60.3**	**63.5**	**-4.9%**
Lợi thế thương mại	24.5	29.2	-16.1%
Nợ phải trả	1,188	1,144	3.9%
Nợ ngắn hạn	**1,118**	**1,078**	**3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	797	757	5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	100	4.6%
Nợ dài hạn	70.1	65.6	6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.23	0.85	-72.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,596**	**1,592**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,596**	**1,592**	**0.3%**
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)